

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN M – TP HÀ NỘI**

Bản án số: 58/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05-3-2021.

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương.***

***Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đại Đồng.***

***Ông Lê Mạnh Nhanh.***

***- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Vinh – Cán bộ TAND huyện M.***

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhâm - Kiểm sát viên.***

Ngày 29/01/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

***- NgU đơn: Chị Sầm Thị T, sinh năm 1985.***

***Nơi ĐKKHKT: Thôn D, xã H, huyện M, TP Hà Nội.***

***Nơi cư trú: Xóm I, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.***

***- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1985.***

***Nơi cư trú: Thôn D, xã H, huyện M, TP Hà Nội.***

***- Người làm chứng: Ông Nguyễn Đức U, sinh năm 1957.***

***Trú tại: Thôn D, xã H, huyện M, TP Hà Nội.***

Chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T1, ông U vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Chị Sầm Thị T và anh Nguyễn Đức T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 22/02/2005. Sau khi cưới vợ chồng chị chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, chị T và anh T1 đều làm nghề tự do. Cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, ngU nhân do chị và anh T1 có quá nhiều điểm bất đồng trong lối sống, quan điểm sống. Chị T đã tìm mọi biện pháp để anh T1 để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Năm 2015 vợ

chồng anh chị sống ly thân, anh T1 mang con về sinh sống cùng bố mẹ tại thôn D, xã H, huyện M, TP Hà Nội còn chị vẫn sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian sống ly thân chị và anh T1 không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, nay chị xác định không còn tình cảm gì với anh T1 nên xin ly hôn.

Về con chung: Anh chị có một con chung, cháu Nguyễn Quốc P sinh ngày 24/7/2006. Từ khi anh chị sống ly thân cháu P ở với anh T1. Vợ chồng ly hôn, chị T đồng ý giao cháu P cho anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng vì hiện tại chị phải đi làm ăn xa, không có nhà, không có điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh chị không có tài sản chung, không nợ ai và không ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Quốc T1 trình bày và xác nhận: Anh kết hôn với chị T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Anh cho rằng cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, ngU nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng trong lối sống, quan điểm sống, không mang lại hạnh phúc cho nhau. Anh T1 tìm nhiều biện pháp để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, vợ chồng đã sống ly thân khoảng 05 đến 06 năm nay. Anh và chị T không ai quan tâm đến ai, mỗi người có một cuộc sống riêng, anh T1 xác định vợ chồng không còn ở được với nhau. Chị T làm đơn xin ly hôn, anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Trường hợp vợ chồng anh ly hôn, anh xin nuôi cháu P. Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T1 xác định vợ chồng anh không có tài sản chung, không nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Sầm Thị T và giao con chung cho anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu mới.

- Tài sản chung, công nợ chung: Hai bên đều thừa nhận không có, không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:** Chị Sầm Thị T đã làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Đức T1 cư trú tại xã H, huyện M, TP Hà Nội, Đơn khởi kiện làm theo mẫu và nộp tạm ứng án phí đúng quy định của pháp luật nên Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Đức T1 là bị đơn đã được giao các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Ngày 29/01/2021 Tòa án mở phiên tòa lần thứ nhất anh T1 vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, chị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần 2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ngU đơn, bị đơn theo thủ tục chung.

**[2] Về hôn nhân:** Hôn nhân giữa chị T và anh T1 trên cơ sở tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, cuộc sống chung vợ, chồng hạnh phúc được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn nhân do chị T và anh T1 có nhiều điểm bất đồng trong lối sống, quan điểm sống, phát triển kinh tế gia đình. Chị T xin ly hôn; anh T1 xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không còn ở được với nhau và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại Biên bản xác minh ngày 18/12/2020 UBND xã H, huyện M, TP Hà Nội cho biết:... *"Vợ chồng anh T1, chị T đã sống ly thân từ lâu, hiện tại không còn thường xuyên chung sống cùng nhau nữa..."*. Trên cơ sở chứng cứ, tài liệu các đương sự cung cấp kết hợp với tài liệu xác minh tại địa P có đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa chị Sầm Thị T và anh Nguyễn Đức T1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị T có đơn xin ly hôn với anh T1 là hoàn toàn tự nguyện và có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] **Về vấn đề con chung:** Anh T1, chị T có một con chung, cháu Nguyễn Quốc P sinh ngày 24/7/2006. Từ khi anh chị sống ly thân cháu P ở với anh T1. Vợ chồng ly hôn, chị T đồng ý giao cháu P cho anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng vì hiện tại chị phải đi làm ăn xa, không có nhà, không có điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc con. Anh T1 có nguyện vọng xin tiếp tục nuôi cháu P. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện chị T không có nhà ở, phải đi làm ăn xa, không có điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Bản thân anh T1 có nhà ở, công việc và thu nhập ổn định, anh T1 tha thiết xin được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con; cháu P cũng có nguyện vọng xin được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn vì không muốn xáo trộn trong việc học tập, sinh hoạt. Xét đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, việc giao con cho anh T1 nuôi dưỡng đảm bảo điều kiện về mọi mặt của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giao cháu P cho anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi có yêu cầu mới.

[4] **Về tài sản chung:** Anh T1, chị T đều xác định không có, không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết nên không xem xét, giải quyết trong bản án này.

[5] **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Chương III Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xác định chị T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Chương III Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng Điều 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình;

#### **- Xử:**

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Sầm Thị T**. Chị **Sầm Thị T** được ly hôn anh **Nguyễn Đức T1**.

**Về con chung:** Giao cháu **Nguyễn Quốc P** sinh ngày 24/7/2006, anh **Nguyễn Đức T1** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu P trưởng thành,

tự lập hoặc có sự thay đổi. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị T đến khi có yêu cầu mới. Chị T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

**Về tài sản chung, công nợ chung:** Hai bên đều thừa nhận không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

**Về án phí:** Chị Sầm Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số **3029** ngày 16/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, TP Hà Nội.

Anh T1, chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

**Nơi nhận:**

- TAND TP Hà Nội;
- VKS ND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã H;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ VA.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thu Hương**

